

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT SỬ DỤNG DẦU DIESEL, XE
BUÝT SỬ DỤNG KHÍ CNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (VÙNG 1)
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị: Đồng/km

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Đơn vị	Xe buýt nhỏ					Xe buýt trung bình			Xe buýt lớn	
				XBN.1_Diesel (từ 9 chỗ đến 29 chỗ)			XBN.2 _Diesel	XBN_ CNG	XBTB.1 _Diesel	XBTB.2 _Diesel	XBTB_ CNG	XBL_ Diesel	XBL_ CNG
				(từ 9 chỗ đến 11 chỗ ¹)	(từ 12 chỗ đến 24 chỗ)	(từ 25 chỗ đến 29 chỗ)	(từ 30 chỗ đến 40 chỗ)	(từ 40 chỗ trở xuống)	(từ 41 chỗ đến 50 chỗ)	(từ 51 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 41 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 61 chỗ trở lên)	(từ 61 chỗ trở lên)
A	Chi phí sản xuất, kinh doanh	TC	Đồng	18.727	18.740	18.973	20.621	23.716	23.188	24.841	27.432	28.754	33.914
I	Chi phí trực tiếp:	C _{TT}	Đồng	17.756	17.769	17.990	19.560	22.508	22.005	23.579	26.047	27.306	32.220
1	<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp</i>	C _{VT}	Đồng	6.461	6.461	6.461	7.634	10.217	9.120	10.430	12.225	13.134	17.230
1.1	Chi phí tiêu hao nhiên liệu		Đồng	4.628	4.628	4.628	5.346	7.929	6.422	7.732	9.465	9.230	13.483
1.2	Chi phí sắm lốp, ắc quy		Đồng	228	228	228	475	475	501	501	501	637	637
1.3	Chi phí bảo dưỡng		Đồng	173	173	173	381	381	429	429	491	1.013	856
1.4	Chi phí sửa chữa thường xuyên		Đồng	706	706	706	706	706	891	891	891	1.326	1.326
1.5	Chi phí sửa chữa lớn		Đồng	726	726	726	726	726	877	877	877	928	928
2	<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	C _{NC}	Đồng	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	11.090	11.090	11.090	11.472	11.472
2.1	Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ		Đồng	9.230	9.230	9.230	9.230	9.230	9.895	9.895	9.895	10.236	10.236
2.2	Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)		Đồng	1.115	1.115	1.115	1.115	1.115	1.195	1.195	1.195	1.236	1.236

¹ Số chỗ đã bao gồm lái xe

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Đơn vị	Xe buýt nhỏ					Xe buýt trung bình			Xe buýt lớn	
				XBN.1_Diesel (từ 9 chỗ đến 29 chỗ)			XBN.2 _Diesel	XBN_ CNG	XBTB.1 _Diesel	XBTB.2 _Diesel	XBTB_ CNG	XBL_ Diesel	XBL_ CNG
				(từ 9 chỗ đến 11 chỗ ¹)	(từ 12 chỗ đến 24 chỗ)	(từ 25 chỗ đến 29 chỗ)	(từ 30 chỗ đến 40 chỗ)	(từ 40 chỗ trở xuống)	(từ 41 chỗ đến 50 chỗ)	(từ 51 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 41 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 61 chỗ trở lên)	(từ 61 chỗ trở lên)
3	<i>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện)</i>	<i>C_{KH}</i>	<i>Đồng</i>	906	913	1.126	1.523	1.888	1.737	2.001	2.674	2.642	3.460
4	<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, kiểm định, phí bảo trì đường bộ)</i>	<i>C_K</i>	<i>Đồng</i>	44	50	58	58	58	58	58	58	58	58
II	Chi phí chung	C_C	Đồng	971	971	983	1.061	1.208	1.183	1.262	1.385	1.448	1.694
5	Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý vận hành áp dụng KHCN)	C _{KHCN}	Đồng	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83
6	Chi phí tài chính (nếu có)	C _{TC}	Đồng										
7	Chi phí bán hàng	C _{BH}	Đồng										
8	Chi phí quản lý	C _{QL}	Đồng	888	888	900	978	1.125	1.100	1.179	1.302	1.365	1.611
B	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	CP	Đồng										
C	Giá thành toàn bộ (TC-CP)	Z	Đồng	18.727	18.740	18.973	20.621	23.716	23.188	24.841	27.432	28.754	33.914
D	Lợi nhuận dự kiến		Đồng	843	843	854	928	1.067	1.043	1.118	1.234	1.294	1.526
E	Giá hàng hóa dịch vụ		Đồng	19.570	19.583	19.827	21.549	24.783	24.231	25.959	28.666	30.048	35.440

Ghi chú: Giá dầu Diesel được xác định theo giá công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) lúc 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 5 năm 2026 công bố, áp dụng tại hệ thống phân phối của Petrolimex trên lãnh thổ Việt Nam và được công khai tại trang thông tin điện tử petrolimex.com.vn. Giá khí CNG được xác định theo giá bán do Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam kê khai tại văn bản số 352/KMN-KD ngày 28 tháng 05 năm 2026 về việc kê khai giá bán CNG từ ngày 28 tháng 05 năm 2026 và văn bản số 382/KMN-KD ngày 09 tháng 6 năm 2026 về việc công bố giá bán CNG cho xe buýt Thành phố Hồ Chí Minh, mức giá áp dụng từ ngày 29/05/2026 đến ngày 04/06/2026. Trường hợp giá bán nhiên liệu diesel, nhiên liệu khí CNG có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí tiêu hao nhiên liệu theo giá bán tại từng thời điểm.

Phụ lục II

**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT SỬ DỤNG DẦU DIESEL, XE
BUÝT SỬ DỤNG KHÍ CNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (VÙNG 2)**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị: Đồng/km

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Đơn vị	Xe buýt nhỏ					Xe buýt trung bình			Xe buýt lớn	
				XBN.1_Diesel (từ 9 chỗ đến 29 chỗ)			XBN.2 _Diesel	XBN_ CNG	XBTB.1 _Diesel	XBTB.2 _Diesel	XBTB_ CNG	XBL_ Diesel	XBL_ CNG
				(từ 9 chỗ đến 11 chỗ ²)	(từ 12 chỗ đến 24 chỗ)	(từ 25 chỗ đến 29 chỗ)	(từ 30 chỗ đến 40 chỗ)	(từ 40 chỗ trở xuống)	(từ 41 chỗ đến 50 chỗ)	(từ 51 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 41 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 61 chỗ trở lên)	(từ 61 chỗ trở lên)
A	Chi phí sản xuất, kinh doanh	TC	Đồng	17.405	17.419	17.651	19.298	22.393	21.770	23.422	26.014	27.285	32.445
I	Chi phí trực tiếp:	C _{TT}	Đồng	16.497	16.510	16.731	18.300	21.248	20.654	22.228	24.696	25.907	30.821
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp	C _{VT}	Đồng	6.460	6.460	6.460	7.632	10.215	9.118	10.428	12.223	13.130	17.226
1.1	Chi phí tiêu hao nhiên liệu		Đồng	4.628	4.628	4.628	5.346	7.929	6.422	7.732	9.465	9.230	13.483
1.2	Chi phí sắm lốp, ắc quy		Đồng	228	228	228	475	475	501	501	501	637	637
1.3	Chi phí bảo dưỡng		Đồng	172	172	172	379	379	427	427	489	1.009	852
1.4	Chi phí sửa chữa thường xuyên		Đồng	706	706	706	706	706	891	891	891	1.326	1.326
1.5	Chi phí sửa chữa lớn		Đồng	726	726	726	726	726	877	877	877	928	928
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C _{NC}	Đồng	9.087	9.087	9.087	9.087	9.087	9.741	9.741	9.741	10.077	10.077
2.1	Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ		Đồng	7.972	7.972	7.972	7.972	7.972	8.546	8.546	8.546	8.841	8.841
2.2	Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)		Đồng	1.115	1.115	1.115	1.115	1.115	1.195	1.195	1.195	1.236	1.236

² Số chỗ đã bao gồm lái xe

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Đơn vị	Xe buýt nhỏ					Xe buýt trung bình			Xe buýt lớn	
				XBN.1_Diesel (từ 9 chỗ đến 29 chỗ)			XBN.2_Diesel	XBN_CNG	XBTB.1_Diesel	XBTB.2_Diesel	XBTB_CNG	XBL_Diesel	XBL_CNG
				(từ 9 chỗ đến 11 chỗ ²)	(từ 12 chỗ đến 24 chỗ)	(từ 25 chỗ đến 29 chỗ)	(từ 30 chỗ đến 40 chỗ)	(từ 40 chỗ trở xuống)	(từ 41 chỗ đến 50 chỗ)	(từ 51 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 41 chỗ đến 60 chỗ)	(từ 61 chỗ trở lên)	(từ 61 chỗ trở lên)
3	<i>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện)</i>	C _{KH}	Đồng	906	913	1.126	1.523	1.888	1.737	2.001	2.674	2.642	3.460
4	<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, kiểm định, phí bảo trì đường bộ)</i>	C _K	Đồng	44	50	58	58	58	58	58	58	58	58
II	Chi phí chung	C _C	Đồng	908	909	920	998	1.145	1.116	1.194	1.318	1.378	1.624
5	Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý vận hành áp dụng KHCN)	C _{KHCN}	Đồng	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83
6	Chi phí tài chính (nếu có)	C _{TC}	Đồng										
7	Chi phí bán hàng	C _{BH}	Đồng										
8	Chi phí quản lý	C _{QL}	Đồng	825	826	837	915	1.062	1.033	1.111	1.235	1.295	1.541
B	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	C _P	Đồng										
C	Giá thành toàn bộ (TC-CP)	Z	Đồng	17.405	17.419	17.651	19.298	22.393	21.770	23.422	26.014	27.285	32.445
D	Lợi nhuận dự kiến		Đồng	783	784	794	868	1.008	980	1.054	1.171	1.228	1.460
E	Giá hàng hóa dịch vụ		Đồng	18.188	18.203	18.445	20.166	23.401	22.750	24.476	27.185	28.513	33.905

Ghi chú: Giá dầu Diesel được xác định theo giá công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) lúc 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 5 năm 2026 công bố, áp dụng tại hệ thống phân phối của Petrolimex trên lãnh thổ Việt Nam và được công khai tại trang thông tin điện tử petrolimex.com.vn. Giá khí CNG được xác định theo giá bán do Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam kê khai tại văn bản số 352/KMN-KD ngày 28 tháng 05 năm 2026 về việc kê khai giá bán CNG từ ngày 28 tháng 05 năm 2026 và văn bản số 382/KMN-KD ngày 09 tháng 6 năm 2026 về việc công bố giá bán CNG cho xe buýt Thành phố Hồ Chí Minh, mức giá áp dụng từ ngày 29/05/2026 đến ngày 04/06/2026. Trường hợp giá bán nhiên liệu diesel, nhiên liệu khí CNG có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí tiêu hao nhiên liệu theo giá bán tại từng thời điểm.